

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1499/QĐ-UBND
ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 760/TTr-STNMT ngày 09/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *Chi tiết tại bảng 01 kèm theo.*
2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất: *Chi tiết tại bảng 02 kèm theo.*



Lý do điều chỉnh, bổ sung: Huyện Bù Đốp đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/7/2020. Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đốp có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 cho phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ, bổ sung tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 330).



Huyệnh Anh Minh

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Quyết định số: 2822/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 ^(*)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	38.051,43	100,00	38.051		38.051,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	33.469,19	87,96	31.775	-47,00	31.727,94	83,38
1.1	Đất trồng lúa	1.787,25	4,70	1.698	-	1.697,93	4,46
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-		48	-	48,23	0,13
	- Đất trồng lúa còn lại	1.787,25	4,70	1.650	-	1.649,70	4,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	90,54	0,24	86	-	86,24	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.658,14	49,03	17.090	-47,00	17.042,50	44,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.633,40	20,06	7.728	-	7.728,00	20,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	-		-	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	5.123,47	13,46	4.815	-	4.814,58	12,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	170,85	0,45	170,1	-	170,85	0,45
1.8	Đất làm muối	-		-	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	5,54	0,01	188	-	187,84	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	4.582,24	12,04	6.276	47,00	6.323,50	16,62
2.1	Đất quốc phòng	139,23	0,37	891	-	890,97	2,34
2.2	Đất an ninh	3,4	0,01	3	-	3,40	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-		-	-	-	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	-		-	-	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	-		20	-	19,94	0,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	9	0,02	315	-	315,00	0,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	53,54	0,14	406	-	405,70	1,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,62	0,02	504	-	503,88	1,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.578,43	6,78	2.626	-	2.626,38	6,90
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,69</i>	<i>0,00</i>	<i>123</i>	<i>-</i>	<i>12,95</i>	<i>0,03</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 ^(a)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 ^(c)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	- Đất cơ sở y tế	4,2	0,01	89	-	8,71	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục	38,68	0,10	69	-	69,44	0,18
	- Đất thể dục thể thao	5,28	0,01	62	-	62,43	0,16
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	0,00
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	-	-	-	-	-	0,00
	- Đất giao thông	659,01	1,73	935	-	935,26	2,46
	- Đất thủy lợi	82,06	0,22	204	-	203,68	0,54
	- Đất công trình năng lượng	1.781,74	4,68	1.320	-	1.320,14	3,47
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,02	0,00	1	-	1,12	0,00
	- Đất chợ	5,74	0,02	13	-	12,64	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	1	-	1,10	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,53	0,01	21	-	21,01	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	261,21	0,69	270	40,00	310,00	0,81
2.14	Đất ở tại đô thị	48,89	0,13	56	7,00	63,00	0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,43	0,06	32	-	31,53	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,56	0,01	6	-	5,56	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,41	0,01	5	-	4,96	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	27,72	0,07	41	-	40,56	0,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	27	-	27,00	0,07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,98	0,02	13	-	13,11	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,49	0,00	80	-	79,72	0,21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,34	0,00	0	-	0,34	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 ^(*)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	466,91	1,23	466	-	465,55	1,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	935,98	2,46	347	-	347,49	0,91
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,59	0,00	147	-	147,31	0,39
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	0,00
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	-	-	1.464	-	1.464,20	-
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp			19.232	-47,00	19.185,36	
2	Khu lâm nghiệp			12.543	0,00	12.542,58	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			-	-	-	
4	Khu phát triển công nghiệp			20	-	19,94	
5	Khu đô thị			371	7,00	378,00	
6	Khu thương mại - dịch vụ			315	-	315,00	
7	Khu dân cư nông thôn			1.820	40,00	1.859,89	

(*) Thống kê đất đai năm 2015, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Đốp.

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Thiện Hưng	Xã Thanh Hòa	Xã Tân Tiến	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	HNK/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	CLN/NKR(a)	120,60	-	60,00	40,00	20,60	-	-	-
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	125,49	-	-	125,49	-	-	-	-
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp	NTS/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm muối chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LMU/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,44	2,91	0,12	0,16	0,12	0,03	0,10	-

Ghi chú:

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.